



GIẤY ĐỀ NGHỊ VÀ THỎA THUẬN SỬ DỤNG DỊCH VỤ GLOBAL-
EBANKING (DÀNH CHO CHỦ TÀI KHOẢN) TẠI NGÂN HÀNG MEGA
INTERNATIONAL COMMERCIAL BANK CO., LTD CHI NHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

胡志明市分行專用全球金融網服務申請書暨約定書(主用戶)

Người lập thỏa thuận kính đề nghị Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., Ltd chi nhánh TP.HCM (sau đây gọi là “Ngân hàng”) cho phép chúng tôi đăng ký/thay đổi các nội dung được chọn dưới đây của dịch vụ Global-eBanking, và chúng tôi đồng ý tuân thủ các điều khoản trong Nội dung thỏa thuận về dịch vụ Global-eBanking.

立約人茲向兆豐國際商業銀行股份有限公司胡志明市分行(以下簡稱「銀行」)申請/變更下列勾選之全球金融網服務項目，立約人願遵守全球金融網服務約定事項條款。

I. Chức năng trang Web và thiết lập người dùng:

Chỉ đăng ký chức năng truy vấn tra cứu (Vui lòng chọn Mục A) hoặc
Đăng ký truy vấn tra cứu và thực hiện giao dịch (Vui lòng chọn Mục B)
Trung tâm quản trị (vui lòng chọn Mục C)

(Vui lòng tham khảo bảng chi tiết dưới đây để biết nội dung chức năng chi tiết) (功能內容詳下表說明)

☐ Đăng ký mới/ 申請 ☐ Hủy đăng ký/ 註銷 Xác thực hai yếu tố/ 雙重驗證機制功能

一、網站功能及使用者設定：

僅申請查詢功能 (請填 A 項) 或
申請查詢及交易功能 (請填 B 項)
管理中心 (請填 C 項)

☐ A. Truy vấn tra cứu A.查詢功能	Người truy vấn/ 一般人員： ☐ Đăng ký/ 申請____Người/ 名， Thiết bị an toàn/ 安控： ☐ Thiết bị OTP/ 動態密碼卡____ bộ/ 組【064N】 (Chỉ áp dụng xác thực hai yếu tố/ 限雙重驗證機制使用) (Vui lòng tiếp tục điền vào Mục II. Nội dung dịch vụ)/ 請續填二、服務項目)
☐ B. Truy vấn tra cứu và thực hiện giao dịch B.查詢及交易功能	Người tạo lệnh/ 一般人員： ☐ Đăng ký/ 申請____Người/ 名， Thiết bị an toàn/ 安控： ☐ Thiết bị OTP/ 動態密碼卡____ bộ/ 組【064N】 Người duyệt lệnh/ 放行人員： ☐ Đăng ký/ 申請____Người/ 名， Thiết bị an toàn/ 安控： ☐ Thiết bị OTP/ 動態密碼卡____ bộ/ 組【064N】
☐ C. Trung tâm quản trị C.管理中心 ☐ Đăng ký mới/ 申請 ☐ Hủy đăng ký/ 註銷 ☐ Thay đổi/ 變更	Người quản trị truy cập/ 管理主管： ☐ Đăng ký/ 申請____Người/ 名， Thiết bị an toàn/ 安控： ☐ Thiết bị OTP/ 動態密碼卡____ bộ/ 組【064N】 Người điều hành truy cập/ 管理經辦：(Cần đăng ký Người quản trị truy cập trước/ 須先申請管理主管)： ☐ Đăng ký/ 申請____Người/ 名， Thiết bị an toàn/ 安控： ☐ Thiết bị OTP/ 動態密碼卡____ bộ/ 組【064N】 Thuyết minh: đăng ký chức năng của Người điều hành truy cập, tất cả các thiết lập của Trung tâm quản trị phải được Người điều hành truy cập tạo lập và trình cho Người quản trị truy cập phê duyệt. 說明：申請管理經辦功能，管理中心各項設定須由管理經辦編輯，再經管理主管放行。

Đăng ký sử dụng bất kỳ chức năng nào sau đây phải điền các thông tin sau: (Người lập thỏa thuận nên đánh giá hợp lý các nhu cầu thực tế của công ty và rủi ro giao dịch. Nếu đồng ý đăng ký, vui lòng ký tên và đóng dấu công ty)

申請以下任一功能者須填下列資料:(請立約人審慎評估公司需求及交易風險，如同意申請請簽蓋原留印鑑)

- ☐ Đăng ký mới/ 申請 ☐ Hủy đăng ký/ 註銷 ☐ Người điều hành truy cập 管理經辦
☐ Người quản trị truy cập “kiêm quyền thực hiện giao dịch” 管理主管「兼具交易權限」
☐ Không đăng ký Trung tâm quản trị (Lệnh giao dịch không áp dụng quy trình phê duyệt)/ 未申請管理中心 (即交易採不分級之簽核流程)

Người lập thỏa thuận 立約人/

Người đại diện pháp luật 代表人：_____(ký tên đóng dấu) (簽章)

Người lập thỏa thuận cung cấp các thông tin cơ bản sau đây của người duyệt lệnh: (Người ký duyệt lệnh cung cấp hộ chiếu và Căn cước công nhân để Ngân hàng đối chiếu xác minh; nếu người duyệt lệnh là người ký ủy quyền đã đăng ký chữ ký với Ngân hàng thì không cần cung cấp) / 立約人茲提供下列放行人員基本資料：(請交易放行人員提供護照及第二證件供本行查驗，交易放行人員為公司有權簽字人者免另提供)

Họ và tên của người duyệt lệnh 放行人員真實姓名	Số CCCD/ Số hộ chiếu 身分證字號	Chức vụ 職稱	Quốc tịch 國籍	Ngày tháng năm sinh 出生日期	Số Se-ri của người duyệt lệnh 放行人員系統編號	Mã người dùng của người duyệt lệnh 放行人員使用者代號

II. Nội dung dịch vụ: (Các giao dịch của Global-eBanking cần phải phù hợp với hạn mức nghiệp vụ liên quan)

二、服務項目：(全球金融網各項交易功能仍需搭配相對業務額度及限制)

Chức năng chính 主功能			Chức năng bổ sung 附加功能		
Cấp mới 新增	Hủy 刪除	Chức năng 項目	Cấp mới 新增	Hủy 刪除	Chức năng 項目
☐	☐	1. Truy vấn tài khoản 帳戶查詢	☐	☐	1. Truy vấn tất cả tài khoản tiền gửi / 查詢所有存款帳戶
☐	☐	2. Các khoản thu-chi 收付款	☐	☐	2. Chuyển tiền giữa các tài khoản đã được chỉ định/ 約定轉出帳戶間皆可互轉
			☐	☐	3. Tự động phối ghép tài khoản đã được chỉ định*1/約定帳號自動配對*1 【064C】
			☐	☐	4. Phí chuyển khoản SWIFT “OUR” / 手續費負擔別 【B000】
			☐	☐	5. Thiết lập trực tuyến chỉ định tài khoản người nhận *2 線上設定約定轉入/受款帳戶*2 【064C】 (Đánh giá rủi ro và thực hiện kiểm soát nội bộ 請審慎評估風險及落實內控作業)

Ghi chú/ 備註：*1. Tự động phối ghép tài khoản chuyển ra và tài khoản nhận thanh toán/ 1.約定之轉出及轉入帳號會自動配對

*2. Nếu chọn sử dụng thiết bị OTP cần phải gửi bổ sung bản giấy đơn đăng ký/ 2.使用動態密碼卡需補送紙本申請書。

III. Tài khoản chuyển ra được chỉ định 【B120】：

三、約定轉出帳戶【B120】：

Tổng cộng thêm/hủy ____ tài khoản chuyển ra được chỉ định (Hạn mức giao dịch: đơn vị tính của tài khoản Việt Nam đồng: triệu đồng, các tài khoản ngoại tệ khác được thể hiện bằng nguyên tệ hoặc đô la Mỹ; đơn vị: chục nghìn).

共新增/刪除 ____ 個約定轉出帳號。(轉帳限額：越盾帳戶單位-佰萬盾、其他外幣帳戶以原幣或美元表示；單位-萬元)

Cấp mới 新增	Hủy 刪除	Mã ngân hàng (Swift Code) 銀行代號 (SWIFT Code)	Loại tệ 幣別	Tài khoản chuyển ra 轉出帳號	Hạn mức giao dịch chuyển khoản không chỉ định 非約定轉帳限額			Hạn mức giao dịch chuyển khoản có chỉ định 約定轉帳限額		
					Mỗi giao dịch 每筆	Hàng ngày 每日	Hàng tháng 每月	Mỗi giao dịch 每筆	Hàng ngày 每日	Hàng tháng 每月
☐	☐									
☐	☐									
☐	☐									
☐	☐									
☐	☐									

Người lập thỏa thuận đã đánh giá thận trọng các nhu cầu thực tế của công ty và rủi ro giao dịch để đưa ra chỉ định các hạn mức giao dịch nêu trên / 立約人經審慎評估實際需求及交易風險，約定各項轉帳限額如上。

Người lập thỏa thuận 立約人/

Người đại diện pháp luật 代表人：_____(ký tên đóng dấu)(簽章)

Ghi chú 說明:

1. Chuyển khoản bằng đồng Việt Nam có thỏa thuận: Nếu không điền hạn mức giao dịch đối với mỗi giao dịch, chuyển khoản theo hàng ngày và hàng tháng, thì hạn mức là 0; Chuyển khoản bằng đồng Việt Nam không có thỏa thuận: chỉ khách hàng có quốc tịch Việt Nam mới được yêu cầu thực hiện, nếu không điền hạn mức giao dịch đối với mỗi giao dịch, chuyển khoản theo hàng ngày và hàng tháng, thì hạn mức là 0.
越盾約定轉帳: 每筆、每日及每月限額未填寫者, 預設各為 0; 非約定轉帳: 僅限具越籍身分才可申請, 每筆、每日及每月限額未填寫者, 預設各為 0。
2. Chuyển khoản bằng ngoại tệ khác có thỏa thuận: Nếu không điền hạn mức giao dịch đối với mỗi giao dịch, chuyển khoản theo hàng ngày và hàng tháng, thì hạn mức là 0.
其他外幣約定轉帳: 每筆、每日及每月限額未填寫者, 預設各為 0。
3. Vui lòng điền vào đơn đăng ký thỏa thuận tài khoản nhận thanh toán [Mẫu A2] để nhận chuyển khoản.
轉入帳號請另填轉入帳戶約定申請書[A2 表]。

Phần xác nhận của Ngân hàng 銀行確認項目	Áp dụng: đối với người dùng lần đầu đăng ký vượt quá hạn mức chuyển khoản theo quy định hoặc tăng hạn mức chuyển khoản từ tài khoản, được nhân viên ngân hàng điền vào sau khi tiếp xúc và tìm hiểu nhu cầu của khách hàng. (yêu cầu khách hàng cung cấp chứng từ chứng minh liên quan khi cần) 適用: 下列於客戶首次申請超過有轉帳限額或提高帳戶轉帳限額者, 由銀行櫃檯人員關懷客戶提問後填寫。(必要時請客戶提供相關證明文件)	
☐ 1.Mục đích người dùng lần đầu đăng ký hạn mức chuyển khoản 客戶首次申請有轉帳限額目的:	☐ Bình thường 正常	☐ Bất thường 異常
☐ 2.Mục đích đăng ký tăng hạn mức chuyển khoản từ tài khoản 申請提高帳戶轉帳限額目的:	☐ Bình thường 正常	☐ Bất thường 異常
☐ Khách hàng từ chối trả lời hoặc không cung cấp chứng từ chứng minh mục đích sử dụng (trong trường hợp này, thông báo cho khách hàng lý do Ngân hàng từ chối thụ lý hồ sơ) 客戶拒絕回答或提供相關文件證明其目的及用途(如有此情形, 請向客戶委婉說明無法受理申請)		

V. 五、☐ Thay đổi/變更 Số tài khoản/印鑑參照帳號為: _____

VI. 六、☐ Đăng nhập/登錄 ☐ Thay đổi/變更 Địa chỉ Email liên hệ/服務連絡用電子郵件 _____。

VII. 七、☐ Đăng ký sử dụng/申請 ☐ Chấm dứt sử dụng/停用 ☐ Tạm ngưng sử dụng/暫停
☐ Hủy tạm ngưng sử dụng/暫停恢復 Dịch vụ Global-eBanking/全球金融網服務

VIII. Ủy quyền _____ (Chứng minh nhân dân số _____) thay mặt Người lập thỏa thuận nhận các tài liệu liên quan, thư mật khẩu và thiết bị an toàn. (Yêu cầu người nhận xuất trình chứng minh nhân dân bản gốc để Ngân hàng đối chiếu xác minh, nếu Người lập thỏa thuận hoặc người đại diện đích thân đến nhận thì không cần phải điền thông tin này)

八、授權 _____ (身分證字號 ID No: _____) 代表立約人領取相關文件、密碼單及安控設備。
(請領取人出示身分證明文件正本供本行查驗, 本人或代表人親自領取者免填)

Kính gửi:

此致:

Ngân hàng Mega International Commercial Bank Co., Ltd

兆豐國際商業銀行股份有限公司

Người lập thỏa thuận tuyên bố rằng tôi đã đọc và hiểu trung thực các điều có trong Giấy đề nghị và Thỏa thuận sử dụng dịch vụ này, đồng thời có một khoảng thời gian hợp lý để đọc và hiểu toàn bộ nội dung của Giấy đề nghị và thỏa thuận sử dụng dịch vụ này (bao gồm nhưng không giới hạn Điều 43 trong "Nội dung thỏa thuận về dịch vụ Global-eBanking" liên quan thực hiện nghĩa vụ thông báo của Luật bảo mật thông tin cá nhân). Và Người lập thỏa thuận đồng ý, cho phép Ngân hàng được thu thập, xử lý hoặc sử dụng thông tin cá nhân của Người lập thỏa thuận với mục đích cụ thể trong phạm vi cần thiết và sẵn sàng tuân thủ toàn bộ nội dung của Thỏa thuận để Ngân hàng cung ứng dịch vụ liên quan.

Người lập thỏa thuận tuyên bố việc sử dụng các chức năng giao dịch trong dịch vụ Global-eBanking không liên quan đến rửa tiền hoặc bất kỳ giao dịch bất hợp pháp nào.

立約人茲聲明已據實填寫本申請書暨約定書所載事項，且已於合理期間詳閱並充分明瞭本申請書暨約定書全部內容（包括但不限於「全球金融網服務申請書暨約定書」第 43 條所定履行個人資料保護法告知義務之內容）。為此，立約人同意、允許銀行於各該特定目的之必要範圍內，得蒐集、處理或利用立約人之個人資料，並願遵守本申請書暨約定書全部內容，以利銀行提供相關服務。

立約人聲明使用全球金融網各項交易功能均無涉及洗錢或不法交易之情事。

Tên tài khoản 戶名 : _____

Người đại diện pháp luật 代表人 : _____

Số giấy phép 證照號碼 : _____

Điện thoại liên hệ 聯絡電話 : _____

Số tài khoản 印鑑參照帳號	Chủ quản 主管
Mẫu chữ ký và dấu công ty 原留印鑑	
	Xác thực chữ ký 驗印

Thông tin người nhận/ 領取人簽收					
Loại 種類	☐ Bản gốc Giấy đề nghị và thỏa thuận sử dụng dịch vụ 契約正本	☐ Thư mật khẩu 密碼單	☐ Thiết bị OTP 動 態密碼卡	Chữ ký người nhận 領取人簽章	Đối chiếu xác minh thông tin 核對身分
Số lượng 數量	_____ bản/ 份	_____ bản/ 份	_____ bộ/ 個		

西元	Năm 年	Tháng 月	Ngày 日	
Chi nhánh thiết lập 建檔分行	Giám đốc/Phó giám đốc/Trưởng phòng 經襄副理		Người duyệt 覆核	Giao dịch viên 經辦

Phiên bản 2025.4
2025 年 4 月版

**NỘI DUNG THỎA THUẬN VỀ DỊCH VỤ GLOBAL-EBANKING TẠI NGÂN HÀNG MEGA INTERNATIONAL
COMEMRCIAL BANK CO., LTD CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
兆豐國際商業銀行胡志明市分行全球金融網服務約定事項 2025.4**

Điều 1: 第一條	Phạm vi áp dụng 契約之適用範圍 本契約係兆豐國際商業銀行胡志明市分行(以下簡稱「銀行」)全球金融網業務服務之一般性約定。 Các nội dung dưới đây là thỏa thuận chung về dịch vụ Global-eBanking của Ngân hàng Mega International Commerical Bank Co., Ltd chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là “Ngân hàng”).
Điều 2: 第二條	Giải thích từ ngữ 名詞定義 1. “Ngân hàng trực tuyến” (Internet Banking): là việc kết nối giữa máy tính của Người lập thỏa thuận và máy tính của Ngân hàng thông qua Internet để sử dụng các dịch vụ do Ngân hàng cung ứng mà không cần đến trực tiếp quầy giao dịch. 一、「網路銀行業務」(Internet Banking): 指立約人端電腦經由網際網路與銀行電腦連線, 無須親赴銀行櫃台, 即可直接取得銀行所提供之各項金融服務。 2. “Thư từ điện tử” (Electronic Message): là thông điệp do Ngân hàng hoặc Người lập thỏa thuận gửi đi thông qua máy tính và các thiết bị có kết nối Internet. 二、「電子訊息」(Electronic Message): 指銀行或立約人經由電腦及網路連線傳遞之訊息。 3. “Chữ ký số” (Digital Signature): là mật mã hoặc ký hiệu nhận biết điện tử mà Ngân hàng và Người lập thỏa thuận đã đồng ý chấp nhận làm chữ ký của đương sự khi gửi thư từ điện tử nhằm mục đích xác định danh tính người gửi thư từ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. 三、「數位簽章」(Digital Signature): 除法律另有規定外, 指銀行及立約人將傳送電子訊息所附經雙方認同之電子識別碼或符號視為當事人一方之簽名, 用以確認訊息發送者之身分。 4. “Khóa riêng tư” (Private Key): là một khóa trong cặp khóa dữ liệu số đối ứng, do người tạo ra chữ ký bảo quản, được dùng để mở khóa thư từ điện tử và tạo chữ ký số. 四、「私密金鑰」(Private Key): 指一組具有配對關係之數位資料中, 由簽章製作者保有之數位資料, 該數位資料係作電子訊息解密及製作數位簽章之用。 5. “Khóa công khai” (Public Key): là một khóa trong cặp khóa dữ liệu số đối ứng, được dùng để khóa thư từ điện tử hoặc xác minh danh tính người ký và tính chân thật của chữ ký số. 五、「公開金鑰」(Public Key): 指一組具有配對關係之數位資料中, 用以對電子訊息加密、或驗證簽署者身分及數位簽章真偽之數位資料。 6. “Thiết bị xác thực giao dịch/ thiết bị OTP” (OTP Token): là thiết bị tạo mã OTP, và được trang bị một mã số thiết bị duy nhất. Trên thiết bị có nút và màn hình, được sử dụng để nhập nội dung chỉ định trên trang giao dịch (còn được gọi là “giá trị thử thách”) và hiển thị mã OTP đã tạo. Mã xác thực OTP còn gọi là mật khẩu xác thực dùng 1 lần (One Time Password, sau đây gọi là “OTP”) là chuỗi ký tự ngẫu nhiên được tạo ra theo thuật toán và mỗi mật khẩu xác thực chỉ dùng một (01) lần duy nhất. 六、「動態密碼卡」(OTP token): 係產生 OTP 之實體載具, 配有唯一動態密碼卡號。載具面板設有按鈕與螢幕, 用以輸入交易網頁指示之特定內容(亦稱「挑戰值」)及顯示產生之 OTP 密碼。OTP 密碼又稱一次性密碼(One Time Password, 以下稱「OTP」), 係指使用演算法隨機產生的密碼, 且每次產生的密碼僅可使用一次。 7. “Thời gian phục vụ”: từ 9h đến 16h các ngày trong tuần từ thứ hai đến thứ sáu, không kể các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng. Tuy nhiên Ngân hàng có thể thực hiện các thỏa thuận và thông báo giờ phục vụ riêng tùy thuộc vào tính đặc thù của dịch vụ. 七、「服務時間」: 指週一至週五上午九點至下午四點, 惟銀行對外停止營業之日除外。但如因服務項目之特殊性, 銀行得另行約定或公告服務時間。 8. “Tài khoản”: là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mà Người lập thỏa thuận đã chỉ định để thực hiện các giao dịch thanh toán theo thỏa thuận bằng văn bản của cả hai bên. 八、「帳戶」: 指訂約雙方以書面約定, 作為立約人支付相關款項之指定活期性存款帳戶。 9. “Trung tâm quản trị”: Người lập thỏa thuận có thể đăng ký sử dụng dịch vụ Trung tâm quản trị để thiết lập nội bộ về quyền hạn của người sử dụng và quy trình duyệt lệnh giao dịch. Người sử dụng dịch vụ Trung tâm quản trị gồm có: Người quản trị truy cập và Người điều hành truy cập, Người lập thỏa thuận được phép chỉ đăng ký Người quản trị truy cập, và người này sẽ hoàn thành các cài đặt trong Trung tâm quản trị; hoặc đăng ký do Người điều hành truy cập cài đặt, sau đó trình lên Người quản trị truy cập duyệt. Về nguyên tắc, Người quản trị truy cập và Người điều hành truy cập không được thực hiện các giao dịch trực tuyến. Tuy nhiên, vì nhu cầu hoạt động thực tế, Người lập thỏa thuận có thể trao quyền thực hiện giao dịch cho Người quản trị truy cập và Người điều hành truy cập bằng cách ký và đóng dấu vào đơn đăng ký, đồng thời Người lập thỏa thuận tuyên bố rằng đã đánh giá cân trọng và hiểu rõ những rủi ro giao dịch phát sinh liên quan. 九、管理中心: 立約人可向銀行申請管理中心用以設定內部使用者之權限及交易審核流程等功能。管理中心之使用者, 分為管理主管及管理經辦, 立約人得僅申請管理主管, 由其完成各項管理中心設定, 或申請經由管理經辦編輯, 送呈管理主管覆核。管理主管與經辦原則不得於線上從事各項交易行為, 惟立約人因實際作業需要, 得於申請書上另外加蓋原留印鑑, 聲明立約人已審慎評估, 並充分瞭解交易風險後, 申請管理主管、管理經辦可兼具交易權限。 10. Người dùng được ủy quyền: là người được Người lập thỏa thuận ủy quyền được sử dụng dịch vụ của thỏa thuận này theo thẩm quyền của Người lập thỏa thuận, bao gồm người quản trị truy cập, người điều hành truy cập, người tạo lệnh và người duyệt lệnh. Việc ủy quyền có hiệu lực khi được sự chấp thuận của Ngân hàng; Người duyệt lệnh phải cung cấp các giấy tờ hợp lệ (hộ chiếu và chứng từ thứ 2 có địa chỉ cư trú, như chứng minh thư hoặc giấy phép lái xe, v.v.) để Ngân hàng lưu trữ hồ sơ. 十、授權使用者: 指經立約人授權, 得依立約人權限使用本契約服務之人, 包括立約人指定之管理主管、管理經辦、一般人員、放行人員, 但授權使用者之指定, 應經銀行同意始生效力; 放行人員應提供有效證件(護照及有登載地址之第二證件, 如身分證或駕照等)予銀行留存建檔。 11. “Ứng dụng Global Mobile eBanking”: là phần mềm “Global Mobile eBanking” do Ngân hàng phát hành trên nền tảng Android (Play Store) hoặc nền tảng iOS (App Store), cho phép Người dùng được ủy quyền bởi Người lập thỏa thuận (người tạo lệnh và người duyệt lệnh) tải ứng dụng trên các thiết bị di động, sau khi hoàn tất các quy trình đăng ký cài đặt liên quan, người dùng có thể sử dụng các dịch vụ Ngân hàng qua ứng dụng đã được cài đặt trên thiết bị di động. 十一、全球金融行動網: 指銀行於 Android 平台(Play Store)或 iOS 平台(App Store)上提供「全球金融行動網」軟體供立約人之授權使用者(一般人員、放行人員)可於其行動裝置下載, 並經相關申請設定程序後, 可於其行動裝置使用銀行所提供之全球金融行動網各項服務。
Điều 3: 第三條	Xác thực Website 網頁之確認 Trước khi sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến, Người lập thỏa thuận phải xác định truy cập chính xác Website của Ngân hàng: https://www.global-ebanking.com 立約人使用網路銀行前, 應先確認網路銀行正確之網址「https://www.global-ebanking.com」, 才使用網路銀行服務。
Điều 4: 第四條	Kết nối Internet 連線所使用之網路 Ngân hàng và Người lập thỏa thuận đồng ý truyền thư từ điện tử thông qua Internet. 銀行及立約人同意使用約定之網路或網際網路進行電子訊息傳輸。

Điều 5: 第五條	Ngân hàng và Người lập thỏa thuận đều phải ký hợp đồng sử dụng đường truyền Internet với các nhà cung cấp dịch vụ Internet và phải đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của chính mình, đồng thời mỗi bên phải tự chi trả phí truy cập Internet. 銀行及立約人應分別就各項權利義務關係與各該網路業者簽訂網路服務契約，並各自負擔網路使用之費用。 Tiếp nhận và phản hồi thư từ điện tử 電子訊息之接收與回應 Khi nhận được thư từ điện tử có chứa chữ ký số hoặc thư từ điện tử được Ngân hàng và Người lập thỏa thuận đồng ý sử dụng phương thức khác để nhận diện danh tính, Ngân hàng sẽ tiến hành xác minh hoặc xử lý và thông báo kết quả cho Người lập thỏa thuận ngay. Trong trường hợp Ngân hàng hoặc Người lập thỏa thuận không thể xác minh được nội dung của các thư từ điện tử do đối phương gửi, các thư từ điện tử đó sẽ được xem như chưa gửi. Nhưng khi xác định được danh tính của Người lập thỏa thuận, Ngân hàng cần thông báo cho Người lập thỏa thuận về việc không xác minh được nội dung. 銀行接收含數位簽章或經銀行及立約人同意用以辨識身分之電子訊息後，應即進行檢核或處理，並將檢核或處理結果通知立約人。 銀行或立約人接收來自對方任何電子訊息，若無法辨識其內容時，視為自始未傳送。但銀行可確立立約人身分時，應將內容無法辨識之事實通知立約人。
Điều 6: 第六條	Lý do không thực hiện thư từ điện tử 電子訊息不執行事由 Ngân hàng được từ chối thực hiện bất kỳ thư từ điện tử đã nhận được trong các trường hợp sau: 如有下列情形之一，銀行將不執行任何接收之電子訊息： 1. Khi Ngân hàng có cơ sở nghi ngờ hợp lý về tính chân thật của thư từ điện tử hoặc tính chính xác của các nội dung chỉ định trong thư từ đó. 一、有具體理由懷疑電子訊息之真實性或所指定事項之正確性者。 2. Khi Ngân hàng thực hiện theo thư từ điện tử đó sẽ dẫn đến vi phạm quy định pháp luật hoặc các quy định khác có liên quan. 二、銀行依據電子訊息處理，將違反相關法令之規定者。 3. Khi Ngân hàng không thể ghi nợ tài khoản của Người lập thỏa thuận để thu phí dịch vụ với lý do từ phía Người lập thỏa thuận. 三、銀行因立約人之原因而無法於帳戶扣取立約人所應支付之費用者。 Ngân hàng cần thông báo ngay cho Người lập thỏa thuận về trường hợp không thể thực hiện theo thư từ điện tử, Người lập thỏa thuận được phép gọi điện thoại để xác nhận với Ngân hàng sau khi nhận được thông báo. 銀行不執行前項電子訊息者，應同時將不執行之結果通知立約人，立約人受通知後得以電話向銀行確認。
Điều 7: 第七條	Thời gian xử lý thư từ điện tử. 電子訊息交換作業時限 Các thư từ điện tử được hệ thống Ngân hàng xử lý tự động, Người lập thỏa thuận không thể thu hồi, hủy ngang hoặc sửa đổi thư từ điện tử sau khi đã được gửi đến Ngân hàng. Tuy nhiên Người lập thỏa thuận được phép thu hồi, hủy ngang các giao dịch tương lai trong thời hạn do Ngân hàng quy định. 電子訊息係由銀行電腦自動處理，立約人發出電子訊息傳送至銀行後即不得撤回、撤銷或修改。但未到期之預約交易在銀行規定之期限內，得撤回或撤銷。 Nếu thư từ điện tử gửi đến Ngân hàng thông qua Internet đang được Ngân hàng xử lý tự động mà quá giờ phục vụ của Ngân hàng, Ngân hàng phải thông báo ngay cho Người lập thỏa thuận thông qua thư từ điện tử rằng giao dịch sẽ không được xử lý, hoặc sẽ được xử lý tự động vào ngày làm việc tiếp theo. 若電子訊息經由網路傳送至銀行後，於銀行電腦自動處理中已逾銀行服務時間時，銀行應即以電子訊息通知立約人，該筆交易將依約定不予處理，或自動改於次一營業日處理。
Điều 8: 第八條	Phí dịch vụ 費用 Người lập thỏa thuận sử dụng dịch vụ của thỏa thuận này đồng ý rằng sẽ chi trả các phí dịch vụ liên quan và chi trả phí thiết bị an toàn theo biểu phí hiện hành do Ngân hàng hoặc chi nhánh của Ngân hàng Mega ICBC công bố. 立約人使用本契約服務，同意依銀行或兆豐國際商業銀行之分行所訂收費標準繳納各項交易處理服務費及安控設備費。
Điều 9: 第九條	Cài đặt phần mềm và phần cứng với các rủi ro liên quan 立約人軟硬體安裝與風險 Người lập thỏa thuận phải tự cài đặt phần mềm, phần cứng và các thiết bị an toàn khác cần thiết để sử dụng các dịch vụ theo thỏa thuận này. Các chi phí và rủi ro liên quan đến việc lắp đặt sẽ do Người lập thỏa thuận chịu. 立約人申請使用本契約之服務項目，應自行安裝所需之電腦軟體、硬體，以及其他與安全相關之設備。安裝所需之費用及風險，由立約人自行負擔。 Nếu Ngân hàng cung cấp thiết bị phần mềm, phần cứng và các tài liệu liên quan nêu trên, thì Ngân hàng chỉ đồng ý cho phép Người lập thỏa thuận sử dụng trong phạm vi dịch vụ đã thỏa thuận, không được chuyển nhượng, cho mượn hoặc giao cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào. 第一項軟硬體設備及相關文件如係由銀行提供，銀行僅同意立約人於約定服務範圍內使用，不得將之轉讓、轉借或以任何方式交付第三人。 Người lập thỏa thuận sẽ chịu trách nhiệm về bất kỳ hành vi nào vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc các quyền lợi khác của Ngân hàng hoặc của bên thứ ba, hoặc Người lập thỏa thuận sẽ chịu trách nhiệm bất kỳ thiệt hại nào về các bước thao tác không đúng của mình trong quá trình sử dụng dịch vụ. Do đó, Người lập thỏa thuận sẽ chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào về các bước thao tác không đúng của mình trong quá trình sử dụng dịch vụ. 因立約人之行為侵害銀行或第三人之智慧財產權或其他權利，或因不當之操作使用致生損害時，應自負其責任。 Nếu do nhu cầu sử dụng mà Người lập thỏa thuận cần cài đặt phần mềm hoặc phần cứng khác hoạt động song song với phần mềm và phần cứng do Ngân hàng cung cấp thì Người lập thỏa thuận phải tuân thủ theo tài liệu cài đặt do Ngân hàng cung cấp, đồng thời phải tự chịu chi phí phát sinh và các rủi ro liên quan. 立約人如因電腦操作需要而安裝其他軟硬體，有與銀行所提供之軟硬體設備併用之必要者，應遵守銀行所提供安裝之相關資料，並自行負擔其費用及風險。
Điều 10: 第十條	Trách nhiệm và kết nối của Người lập thỏa thuận 立約人連線與責任 Khi có bất kỳ sự thỏa thuận đặc biệt giữa Ngân hàng và Người lập thỏa thuận, việc kết nối chỉ có thể bắt đầu sau khi hoàn thành các thử nghiệm cần thiết với Ngân hàng. 銀行與立約人有特別約定者，必須與銀行為必要之測試後，始得連線。 Người lập thỏa thuận chịu trách nhiệm bảo quản tên truy cập, mật khẩu, chữ ký số, phần mềm phần cứng và các tài liệu liên quan do Ngân hàng cung cấp. 立約人對銀行所提供之使用者代號、密碼、憑證、軟硬體及相關文件，應負保管之責。 Khi Người lập thỏa thuận nhập sai mật khẩu nêu trên 03 lần liên tiếp, hệ thống Ngân hàng sẽ tự động ngưng cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận này cho Người lập thỏa thuận. Nếu Người lập thỏa thuận có ý định tiếp tục sử dụng, thì phải làm thủ tục đăng ký mới. 立約人輸入前項密碼連續錯誤達三次時，銀行電腦即自動停止立約人使用本契約之服務。立約人如擬恢復使用，應重新辦理申請手續。 Người lập thỏa thuận phải hoàn trả thiết bị và tài liệu liên quan ngay khi chấm dứt thỏa thuận. 立約人並應於契約終止時，即返還銀行所提供之設備及相關文件。
Điều 11: 第十一條	Đối soát giao dịch 交易核對 Sau khi Ngân hàng hoàn thành xử lý giao dịch, Ngân hàng sẽ thông báo cho Người lập thỏa thuận bằng thư từ điện tử hoặc các phương thức thông báo khác đã thỏa thuận. Người lập thỏa thuận phải kiểm tra tính chính xác kết quả giao dịch sau mỗi lần sử dụng. Nếu có bất kỳ sự khác biệt, cần thông báo cho Ngân hàng trong vòng 45 ngày kể từ ngày hoàn thành giao dịch để Ngân hàng tiến hành điều tra. Ngân hàng mỗi tháng cần gửi bảng sao kê tài khoản của tháng trước qua phương thức thư giấy hoặc thư điện tử để khách hàng đối chiếu thông tin giao dịch (nếu tháng đó không có giao dịch phát sinh thì không gửi). Sau khi nhận được bảng sao kê, Người lập thỏa thuận phải xác nhận tất cả các nội dung trong bảng sao kê, nếu phát hiện có giao dịch bất thường, cần phải thông báo cho Ngân hàng trong vòng 45 ngày kể từ ngày

銀行於每筆交易指示處理完畢後，以電子訊息或銀行與立約人約定之方式通知立約人。立約人應於每次使用服務後，核對其結果有無錯誤。如有不符，應於使用完成之日起四十五日內通知銀行查明。銀行應於每月以平信或電子郵件方式寄送立約人上月之交易對帳單（該月無交易時不寄）。立約人核對後如認為交易對帳單所載事項有誤時，應於收受之日起四十五日內通知銀行查明。

Ngân hàng cần tiến hành điều tra ngay sau khi nhận được thông báo từ Người lập thỏa thuận, và Ngân hàng phải thông báo cho Người lập thỏa thuận về tiến độ điều tra hoặc kết quả điều tra trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo tổng đạt đến Ngân hàng.

銀行對於立約人之通知，應即進行調查，並於通知到達銀行之日起三十日內將調查之情形或結果覆知立約人。

立約人利用本契約之服務，如其電子訊息因不可歸責於立約人之事由而發生錯誤時，銀行應協助立約人更正，並提供其他必要之協助。前項服務因可歸責於銀行之事由而發生錯誤時，銀行應於知悉時，立即更正，並同時以電子訊息或銀行及立約人約定之方式通知立約人。

惟立約人須注意內部控制，應避免放行人員可獨自一人完成交易，及遇放行人員移交時，其持有之動態密碼卡(OTP)不可由管理主管保管。

雙方同意確保所傳送至對方之電子訊息均經合法授權。雙方同意於發現有第三人冒用或盜用授權使用者代號、密碼，或其他任何未經合法授權之情形，應立即以電話或書面通知他方停止使用該服務並採取防範之措施。銀行接受通知前，對第三人使用該服務已發生之效力，除非銀行因故意或重大過失而不知係未經合法授權之電子訊息外，銀行不負責任。立約人如因自己之故意或過失致他人知悉密碼並因而獲取立約人於網路銀行中之各種資料，或第三人冒用、盜用立約人密碼，或由於電信線路或第三人之行爲導致之遲延、錯誤或損失，立約人應自負其責。

雙方應確保電子訊息安全，防止非法進入系統、竊取、竄改或損毀業務記錄及資料。

因第三人破解授權使用者代號或密碼而入侵網路系統（駭客行為）所發生之損害，如非可歸責於立約人者，由銀行依第十七條之規定負賠償之責。

雙方應確保所交換之電子訊息或一方因使用或執行本契約服務而取得他方之資料，不洩漏予第三人，亦不可使用於與本契約無關之目的，且於經他方同意告知第三人時，應使第三人負本條之保密義務。

雙方同意依本契約傳送或接收電子訊息，因可歸責於當事人一方之事由，致有遲延、遺漏或錯誤之情事，而致他方當事人受有損害時，該當事人僅就他方之積極損害（不包含所失利益）及其利息負賠償責任。

一方於發生不可抗力情事時，無法履行本契約所生義務或遲延履行者均不視為違約，亦無須負任何賠償責任。

雙方應保存所有含數位簽章之電子訊息及經由網路所提供相關電子訊息之記錄，並應確保紀錄之真實性及完整性。立約人如未保存者，推定以銀行所保存之紀錄為真正。

銀行對前項紀錄之保存，應盡善良管理人之注意義務。保存期限至少為五年。

Ngân hàng và Người lập thỏa thuận đồng ý rằng hiệu lực của thư từ điện tử được trao đổi theo quy định của thỏa thuận này tương tự như hiệu lực của văn bản.

銀行及立約人同意依本契約交換之電子訊息，其效力與書面文件相同。

Điều 21: Tổng đạt văn bản
第二十一條 文書送達

Người lập thỏa thuận đồng ý rằng địa chỉ được nêu trong thỏa thuận này là địa chỉ tổng đạt của các văn bản liên quan. Người lập thỏa thuận phải thông báo cho Ngân hàng về bất kỳ thay đổi địa chỉ nào bằng văn bản hoặc các phương thức đã thỏa thuận khác, và đồng ý địa chỉ mới là nơi tổng đạt. Nếu Người lập thỏa thuận không thông báo cho Ngân hàng về việc thay đổi địa chỉ bằng văn bản hoặc bất kỳ phương thức đã thỏa thuận nào khác, Ngân hàng vẫn sẽ tổng đạt đến địa chỉ được chỉ định trong thỏa thuận này, hoặc đến địa chỉ được thông báo cuối cùng của Người lập thỏa thuận. Các thông báo mà Ngân hàng gửi cho Người lập thỏa thuận, sau thời gian chuyển thư thông thường kể từ ngày giao đi, được xem là đã tổng đạt.

立約人同意以訂約時所指明之地址為相關文書之送達處所，倘立約人之地址變更，應即以書面或其他約定方式通知銀行，並同意改依變更後之地址為送達處所；如立約人未以書面或依約定方式通知變更地址時，銀行仍以訂約時所指明之地址或最後通知銀行之地址為送達處所。銀行對立約人所為之通知發出後，經通常之郵遞期間，即視為已送達。

Điều 22: Mật khẩu đăng nhập Internet Banking
第二十二條 網路銀行登入密碼

Mật khẩu đăng nhập do Ngân hàng cấp cho trung tâm quản trị và người được ủy quyền duyệt lệnh giao dịch chỉ được dùng để “thay đổi mật khẩu” lần đầu, trung tâm quản trị và người được ủy quyền duyệt lệnh giao dịch phải đổi mật khẩu trong vòng 01 tháng kể từ ngày nhận được thư cấp mật khẩu, nếu không thì làm thủ tục đăng ký mới. Sau khi thay đổi mật khẩu lần đầu, người dùng có thể thay đổi mật khẩu bất kỳ lúc nào và phải chịu trách nhiệm về tính bảo mật của mật khẩu. Nếu không nhớ mật khẩu hoặc mật khẩu nhập sai ba (03) lần liên tiếp, trung tâm quản trị và người được ủy quyền duyệt lệnh giao dịch sẽ phải đăng ký mật khẩu mới tại quầy giao dịch ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro mật khẩu bị đánh cắp, trung tâm quản trị và người được ủy quyền duyệt giao dịch và tất cả người dùng Global- eBanking sẽ được nhắc nhở thay đổi mật khẩu, khi quá một (01) năm chưa thay đổi mật khẩu. Nếu quá một (01) năm không đăng nhập thành công vào hệ thống Global-eBanking, thì khi đăng nhập bắt buộc phải thay đổi mật khẩu và mật khẩu mới không được giống với mật khẩu trước đó.

銀行提供管理中心及授權交易放行者之密碼僅限於首次「更改密碼」之用，管理中心及授權交易放行者須自列印密碼單日期起一個月，執行首次變更密碼交易，否則需重新申請，此後並得隨時自行變更密碼，自行妥為保密。管理中心及授權交易放行者如忘記密碼或密碼連續輸入錯誤三次，須臨櫃重新申請。另為降低密碼被人竊取之風險，如管理中心、授權交易放行者及全球金融網設定使用者如逾一年未變更登入密碼，則須於登入時先變更密碼，且不得與前次密碼相同。

Điều 23: Xác thực hai yếu tố
第二十三條 網路銀行雙重登入驗證

Người lập thỏa thuận có thể đăng ký sử dụng thiết bị xác thực giao dịch (OTP) để thực hiện quy trình xác thực hai yếu tố khi đăng nhập vào ngân hàng trực tuyến. Nếu Người lập thỏa thuận là công ty có tài khoản mở tại chi nhánh Singapore, tất cả người dùng của công ty này sẽ được yêu cầu hoàn thành xác thực hai yếu tố bằng thiết bị xác thực giao dịch (OTP) khi đăng nhập vào ngân hàng trực tuyến.

立約人得申請使用動態密碼卡作為登入網路銀行時進行雙重登入驗證程序；若立約人已開立有新加坡分行帳戶者，則該企業用戶之所有內部使用者均須以動態密碼卡進行雙重登入驗證程序始得登入網路銀行。

Điều 24: Giao dịch chuyển khoản bằng Việt Nam đồng và các ngoại tệ khác
第二十四條 越盾及其他外幣轉帳交易

1. Ngoại trừ tài khoản Việt Nam đồng, Người lập thỏa thuận có tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ phải chỉ định tài khoản này làm tài khoản chuyển ra bằng văn bản, đồng thời được chỉ định bằng văn bản hoặc bằng phương thức trực tuyến tài khoản nhận tiền là tài khoản tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn trong nước khác tại Ngân hàng hoặc tài khoản tiền gửi tại chi nhánh nước ngoài khác của Ngân hàng đã có sử dụng dịch vụ Global-eBanking hoặc chuyển tiền giữa các chi nhánh ở nước ngoài đã có dịch vụ Global-eBanking, hoặc chuyển tiền cho các ngân hàng trong nước khác hoặc thực hiện chuyển tiền quốc tế. Về các chi nhánh ở nước ngoài đã có dịch vụ Global-eBanking, vui lòng tham khảo trang mạng của ngân hàng chúng tôi, để biết thông tin cập nhật vui lòng tham khảo công bố trên trang mạng của Ngân hàng.

一、除越盾帳號外，開立其他外匯活期性存款帳戶之立約人，須事先以書面申請為轉出帳號，並得以書面或於線上約定轉入銀行之國內其他外匯活期性存款帳戶，或轉入銀行之其他已開辦全球金融網國外分行之存款帳戶，或已開辦全球金融網之國外分行間相互轉帳，或轉匯國內他行，或辦理國外匯款。目前已開辦全球金融網之海外分行，請詳銀行網站，參加全球金融網之海外分行遇有更新，亦以銀行網站公告為準。

2. Người lập thỏa thuận có thể quy định số tiền chuyển khoản tối đa cho mỗi giao dịch trên từng tài khoản, số tiền chuyển khoản lũy kế tối đa hàng ngày và hàng tháng cho từng tài khoản Việt Nam đồng hoặc ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu thực tế. Nếu Người lập thỏa thuận không chỉ định bất kỳ hạn mức chuyển khoản nào, thì số tiền chuyển khoản tối đa cho mỗi giao dịch của từng tài khoản và số tiền chuyển khoản lũy kế tối đa hàng ngày của từng tài khoản sẽ được giới hạn là 0.

二、立約人得視越盾或外幣帳戶實際需要，分別訂定各帳戶每筆轉出最高限額，每日及每月累計轉出最高限額。如立約人未約定轉帳金額，則越盾或外幣轉帳每戶每筆轉出金額及每日累計轉出金額最高均設定為0。

3. Thời gian thực hiện giao dịch chuyển khoản từ 9h đến 16h các ngày làm việc của Ngân hàng. Đối với giao dịch chuyển quốc tế do các quốc gia nằm ở các múi giờ khác nhau, VALUE DATE được xác định là ngày trễ hơn giữa ngày làm việc của quốc gia chuyển đi và ngày làm việc của quốc gia chuyển đến.

三、轉帳交易時間為本行營業日上午九時至下午四時。不同時區跨國轉帳以轉出當地營業日及轉入當地營業日孰晚為VALUE DATE。

Điều 25: Giao dịch chuyển khoản
第二十五條 銀行轉帳交易

Các giao dịch chuyển khoản phải tuân thủ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Ngân hàng chuyển khoản phải tuân thủ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền liên quan.

銀行轉帳交易須依越南央行及有關主管機關之規定辦理。

Điều 26: Tệp chứng từ điện tử
第二十六條 媒體檔案傳送

1. Người lập thỏa thuận sau khi ký kết với Ngân hàng thỏa thuận sử dụng chỉ thị giao dịch bằng phương thức điện tử, được scan chỉ thị giao dịch bằng giấy thành tệp chứng từ điện tử (như tệp dữ liệu PDF) và tải lên thông qua chức năng Thu chi- Chuyển khoản- Đăng tải tệp chứng từ điện tử, và được phê duyệt bởi người duyệt lệnh theo ủy quyền của Người lập thỏa thuận thông qua thiết bị xác thực giao dịch để gửi đến Ngân hàng xử lý giao dịch. Người lập thỏa thuận có thể theo dõi tiến độ xử lý chỉ thị giao dịch điện tử thông qua chức năng tra cứu trạng thái giao dịch.

一、立約人與本行簽訂「電子傳送交易指示約定書」後，得將紙本交易指示文件掃描為電子交易文件(如PDF檔案)，透過收付款-轉帳付款-媒體檔案上傳，經立約人設定之授權層級逐級核定後，並由放行人員以「動態密碼卡」放行傳送至銀行櫃員人工處理。立約人並得以透過全球金融網之交易狀態查詢功能得知電子交易指示之處理進度。

2. Khi Người lập thỏa thuận sử dụng phương thức này gửi chỉ thị giao dịch điện tử thì không cần bổ sung văn bản chỉ thị gốc cho Ngân hàng, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định.

二、立約人透過本項功能傳送電子交易指示除依法應申報文件外，得無須後補「紙本交易指示文件」之正本。

Điều 27: Chức năng dịch vụ bổ sung
第二十七條 服務項目附加功能：

1. Truy vấn tất cả các tài khoản tiền gửi: nếu không có thỏa thuận, việc truy vấn tài khoản tiền gửi chỉ giới hạn ở các tài khoản được chỉ định và không áp dụng cho các tài khoản không được chỉ định.

一、查詢所有存款帳戶：未約定者，存款帳戶查詢僅限約定轉出帳戶，不及於未約定之轉出帳戶。

2. Chuyển tiền giữa các tài khoản được chỉ định: phối ghép tự động giữa các tài khoản được chỉ định để tránh bất tiện của việc chỉ định từng tài khoản chuyển ra và chuyển vào.

二、約定轉出帳戶間皆可互轉：約定轉出帳戶間自動配對，免逐一相互約定轉出、轉入帳號。

3. Tự động phối ghép tài khoản được chỉ định: khi Người lập thỏa thuận chỉ định một tài khoản nhận thanh toán mới, tài khoản đó sẽ tự động được liên kết với tất cả các tài khoản thanh toán được chỉ định hiện có của Người lập thỏa thuận; khi chỉ định tài khoản thanh toán mới, tài khoản đó sẽ tự động được liên kết với tất cả tài khoản nhận thanh toán được chỉ định hiện có của Người lập thỏa thuận, nếu Người lập thỏa thuận hủy tài

khoản thanh toán hoặc nhận thanh toán được chỉ định, liên kết sẽ được tự động cập nhật, Người lập thỏa thuận không cần thao tác phối ghép từng tài khoản.

三、約定帳號自動配對：立約人新增約定轉入帳號時，即會與立約人已設定之所有約定轉出帳號自動配對；如新增約定轉出帳號時，該轉出帳號即會與立約人之所有約定轉入帳號自動配對，如立約人刪除約定轉出或轉入帳號時，亦會自動更新配對關係，立約人無須逐一辦理帳號配對作業。

4. Phí Swift “OUR”: Người yêu cầu chuyển khoản cam kết chịu phí thủ tục của các khoản chuyển tiền cho người nhận thanh toán ở nước ngoài.

四、SWIFT「OUR」手續費負擔別：匯款人承諾負擔國外匯款收款人之匯入款各項手續費。

5. Thanh toán theo chỉ thị bằng văn bản: Người lập thỏa thuận vào ngày chỉ định thanh toán phải gửi chứng từ đến Ngân hàng để thực hiện thanh toán, đối với những giao dịch tương lai, Người lập thỏa thuận được gửi chỉ thị giao dịch trong vòng bảy (07) ngày trước ngày thanh toán đến Ngân hàng.

五、書面指示付款：立約人須於指定付款當日將取款憑條送至銀行辦理付款；預約交易得於付款到期日前七日內將取款憑條送交銀行辦理付款。

Điều 28: Giao dịch tương lai

第二十八條 預約交易

Các giao dịch được lên lịch sẵn phải được tạo lập trong thời hạn mà hệ thống Ngân hàng cho phép, Ngân hàng sẽ không xử lý các giao dịch tương lai được lên lịch ngoài thời hạn cho phép.

辦理預約轉帳交易應在銀行系統允許期限內為之，跨越系統允許期限之預約交易銀行將不予處理。

Điều 29: Thiết bị xác thực giao dịch (OTP Token)

第二十九條 動態密碼卡(OTP token)

1. Việc thực hiện tạm ngưng hoạt động, khôi phục hoạt động và hủy hoạt động của thiết bị xác thực giao dịch (OTP Token) sẽ có hiệu lực khi ngân hàng hoàn thành việc đăng nhập máy tính, nếu Người lập thỏa thuận có nhu cầu sử dụng sau đó thì phải đăng ký lại.

一、辦理動態密碼卡(OTP token)暫禁、暫禁恢復及註銷，於銀行受理完成電腦登錄時生效，立約人註銷動態密碼卡(OTP token)後如再有需要，須重新申請。

2. Do yếu tố môi trường bên ngoài hoặc thao tác của Người lập thỏa thuận dẫn đến mã xác thực từ thiết bị xác thực giao dịch không thể thông qua xác minh của hệ thống Ngân hàng, Người lập thỏa thuận phải làm văn bản yêu cầu Ngân hàng xử lý.

二、動態密碼卡(OTP token)因外在環境因素或客戶操作問題，導致所產生之動態密碼無法通過銀行資訊系統驗證時，立約定書人應提出書面向銀行申請處理。

3. Việc sử dụng thiết bị xác thực giao dịch (OTP Token) để duyệt lệnh giao dịch phải hoàn thành trong thời gian nhất định, việc nhập “giá trị thử thách” chỉ định trên trang mạng giao dịch vào thiết bị xác thực giao dịch để tạo mã xác thực, và việc nhập mã xác thực vào trang mạng giao dịch nếu quá thời gian cho phép thì xem như từ bỏ giao dịch.

三、動態密碼卡(OTP token) 使用於交易覆核，應於一定有效期間內完成，於動態密碼卡輸入交易網頁指示之「挑戰值」產生「動態密碼」、 「動態密碼」輸入交易網頁確認之程序，逾時視同放棄交易。

4. Thiết bị xác thực giao dịch (OTP Token) không còn hiệu lực sử dụng trong các trường hợp sau:

四、動態密碼卡(OTP token)因下列情形而失效:

(1) Thiết bị xác thực giao dịch (OTP Token) hoạt động nhờ vào pin tích hợp sẵn, pin này có tuổi thọ sử dụng khoảng ba (03) đến bốn (04) năm. Sau khi hết pin thì thiết bị xác thực giao dịch (OTP Token) không thể sử dụng tiếp. Người lập thỏa thuận phải làm thủ tục đăng ký cấp mới với Ngân hàng.

(1) 動態密碼卡 (OTP token) 以內置之電池提供電力運作，電池有效期間約為三至四年，效期過後即無法使用，須向銀行重新申請。

(2) Giá trị thử thách hoặc giá trị phản hồi sai: Trong quá trình sử dụng phương thức dùng mã xác minh để tạo lập giao dịch, chưa nhập đúng giá trị thử thách vào thiết bị xác thực giao dịch hoặc chưa nhập đúng nội dung được tạo bởi cơ chế kiểm soát bảo mật mật khẩu động vào ô được chỉ định trên trang mạng giao dịch trong ba lần liên tiếp trở trên.

(2) 挑戰值或回應值錯誤：使用交易確認碼驗證方式進行交易，過程中未將正確挑戰值輸入動態密碼卡，或未正確將動態密碼按控機制產生之內容鍵入交易頁面指定之輸入欄內連續三次以上。

Điều 30: Thao tác thực hiện trực tuyến

第三十條 網路操作

Người lập thỏa thuận phải đọc kỹ các thông báo hoặc thỏa thuận của Ngân hàng trước và làm theo hướng dẫn từng bước khi sử dụng dịch vụ Ngân hàng trực tuyến. Người lập thỏa thuận sẽ tự chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào đối với quyền lợi của Người lập thỏa thuận do thao tác không đúng cách hoặc bất kỳ lý do nào khác không thể quy trách nhiệm về phía Ngân hàng; Ngân hàng được miễn trách nhiệm dưới bất kỳ hình thức nào.

立約人應事先詳讀銀行公告或約定，及依照網路之指示步驟操作，如因操作不當或其他任何非可歸責於銀行之事由致有損及立約人權益情事發生時，立約人應自行負責，與銀行無涉。

Điều 31: Xử lý giao dịch ngoài giờ làm việc

第三十一條 非營業時間狀況處理

Người lập thỏa thuận gặp phải trường hợp không thể xử lý giao dịch trực tuyến ngoài giờ làm việc, cho dù là do lỗi hệ thống hoặc sự cố nghiệp vụ, đều được xử lý thủ công vào giờ làm việc tiếp theo.

營業時間外立約人發生任何線上交易無法處理時，不論是系統或業務上之問題，都須留待營業時間由人工處理。

Điều 32: Xử lý tài khoản bất thường

第三十二條 異常帳戶處理

Nếu Ngân hàng nghi ngờ các tài khoản của Người lập thỏa thuận đang sử dụng cho mục đích bất hợp pháp hoặc các tài khoản được ghi chú là tài khoản cảnh báo, thì Ngân hàng được chấm dứt cung ứng dịch vụ ngân hàng trực tuyến hoặc các phương thức thanh toán điện tử khác.

如經銀行研判本存款帳戶有疑似不法或不當使用之情事，或該帳戶經註記為警示帳戶，銀行得停止網路轉帳及其他電子支付轉帳之服務。

Điều 33: Dịch vụ thuê ngoài

第三十三條 作業委外

Người lập thỏa thuận đồng ý rằng Ngân hàng được dựa theo quy định của Ủy ban giám sát tài chính Đài Loan và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ủy thác cho các tổ chức khác xử lý các nghiệp vụ được phép thuê ngoài thực hiện thay để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, Người lập thỏa thuận có thể tra cứu từ Ngân hàng về các loại thông tin cung cấp cho tổ chức nhận ủy thác liên quan đến nghiệp vụ thuê ngoài và tên của tổ chức nhận ủy thác, v.v., Người lập thỏa thuận đồng ý rằng Ngân hàng được cung cấp thông tin cho tổ chức nhận ủy thác và tổ chức nhận ủy thác khi xử lý và sử dụng thông tin của người gửi tiền phải tuân thủ theo quy định của pháp luật và quy định về bảo mật.

立約人同意銀行為配合業務需要，得依中華民國金管會及越南央行規定，將可委託其他機構處理之業務項目，委託其他機構處理，立約人可向銀行洽詢有關委外作業所揭露於受委託機構之資訊種類及受委託機構之名稱等資料，立約人並同意銀行得將其資料提供予受委託機構，受委託機構於處理及利用存戶資料時，仍應依法令規定及保守秘密。

Điều 34: Sửa đổi thỏa thuận

第三十四條 契約修訂

Bên ký kết đồng ý về sau nếu ngân hàng có điều chỉnh hoặc gia tăng các hạn mục phục vụ trên Global eBanking, Ngân hàng có thể thêm hoặc bớt nội dung thỏa thuận của hạn mục dịch vụ bất cứ lúc nào, và công bố trên trang web chính thức của ngân hàng.

立約人同意日後若銀行就全球金融網新增或調整服務項目時，銀行得隨時增刪該項服務項目之約定內容，並將其公告於銀行官方網站。

Nếu có bất kỳ sửa đổi, bổ sung hoặc xóa bỏ các điều khoản của hợp đồng này, Sau khi ngân hàng thông báo cho khách hàng bằng văn bản, thông báo trên website, hướng dẫn trang đăng nhập, email hoặc bằng các phương thức khác mà đã được hai bên thống nhất, trong vòng bảy ngày nếu khách hàng không có ý kiến trái chiều, được xem là chấp nhận việc sửa đổi, bổ sung hoặc xóa bỏ của các điều khoản.

Tuy nhiên, các mục sau đây nếu có thay đổi, phải được thông báo trước 60 ngày khi thay đổi bằng văn bản, thông báo trên trang web, mô tả trang

đăng nhập, email hoặc các phương thức khác được hai bên đồng ý nêu lên những thay đổi bằng từ ngữ chính xác, rõ ràng, nội dung các điều khoản hợp đồng thỏa thuận cũ và mới, đồng thời thông báo cho các bên trong hợp đồng biết có thể bày tỏ sự phản đối trước khi thay đổi có hiệu lực. Nếu bên ký kết không phản đối thì xem như đã chấp nhận việc sửa đổi, bổ sung, xóa bỏ của các điều khoản; đồng thời thông báo cho bên ký kết nếu có ý kiến phản đối thì thông báo cho ngân hàng chấm dứt hợp đồng trong thời hạn phản đối quy định tại khoản trên:

本契約約款如有修改或增刪時，銀行以書面、網站公告、登入網頁說明、Email 或其他雙方約定方式通知立約人後，立約人於七日內不為異議者，視同承認該修改或增刪約款。但下列事項如有變更，應於變更前六十日以書面、網站公告、登入網頁說明、Email 或其他雙方約定方式通知立約人，並於該書面、網站公告、登入網頁說明、Email 或其他雙方約定方式以顯著明確文字載明其變更事項、新舊約款內容，暨告知立約人得於變更事項生效前表示異議，及立約人未於該期間內異議者，視同承認該修改或增刪約款；並告知立約人如有異議，應於前項得異議時間內通知銀行終止契約：

1. Ngân hàng hoặc bên ký hợp đồng thông báo phương thức cho bên kia về việc sử dụng gian lận hoặc chiếm dụng ID người dùng, mật khẩu, chứng chỉ, khóa riêng hoặc bất kỳ sự ủy quyền trái phép nào khác của bên thứ ba.

一、第三人冒用或盜用使用者代號、密碼、憑證、私密金鑰，或其他任何未經合法授權之情形，銀行或立約人通知他方之方式。

2. Các vấn đề khác do cơ quan có thẩm quyền quy định.

二、其他經主管機關規定之事項。

Điều 35 : Người lập thỏa thuận chấm dứt thỏa thuận

第三十五條 立約人終止契約

Người lập thỏa thuận có thể chấm dứt hợp đồng này trực tiếp hoặc bằng văn bản, văn bản điện tử (bao gồm Email) hoặc theo cách được cả hai bên đồng ý 30 ngày trước ngày chấm dứt.

立約人得於終止日三十日前親自、或以書面、電子文件(包含 Email)或雙方約定之方式辦理終止本契約。

Điều 36 : Ngân hàng tạm dừng giao dịch và chấm dứt cung cấp dịch vụ

第三十六條 銀行暫停交易及終止契約

Ngân hàng có thể đình chỉ dịch vụ tại khoản tiền gửi và hệ thống Global eBanking hoặc tạm thời đình chỉ hoặc chấm dứt dịch vụ bất cứ lúc nào nếu bên ký kết thuộc một trong các trường hợp sau:

立約人有下列情事之一者，銀行得隨時暫停存款帳戶及其全球金融網業務之服務或暫時停止或終止業務關係：

1. Người không hợp tác trong việc xác minh hoặc xác minh lại danh tính.

一、不配合核對或重新核對身分者。

2. Những người cung cấp thông tin sai lệch để mở tài khoản.

二、提供不實資料開立帳戶者。

3. Những người lợi dụng tài khoản để tham gia lừa đảo, rửa tiền và các hoạt động bất hợp pháp khác.

三、利用帳戶從事詐欺、洗錢等不法行為者。

4. Tài khoản bị phát hiện là chủ tài khoản giả mạo.

四、帳戶經查屬偽冒開戶者。

5. Tài khoản đã được cảnh báo.

五、帳戶經通報為警示帳戶者。

6. Tài khoản được kiểm soát.

六、帳戶屬衍生管制帳戶者。

7. Giao dịch bất thường trong tài khoản.

七、帳戶發生異常交易之情形。

8. Không hợp tác với ngân hàng về việc rà soát, cập nhật thông tin khách hàng.

八、不配合銀行定期審視、更新客戶資料。

9. Không hợp tác về việc giải trình tính chất và mục đích của giao dịch hoặc nguồn tiền giao dịch.

九、對交易之性質與目的或資金來源不願配合說明者。

10. Khi tiền của khách hàng trong tài khoản bị nghi ngờ có nguồn gốc từ tham nhũng hoặc lạm dụng tài sản công.

十、帳戶往來資金疑似源自貪瀆或濫用公共資產時。

11. Từ chối cung cấp thông tin về người thụ hưởng thực tế hoặc người được quyền giám sát hợp đồng.

十一、拒絕提供實質受益人或對立約人行使控制權之人等資訊。

Ngân hàng có thể chấm dứt cung cấp dịch vụ bằng cách thông báo bằng văn bản cho Người lập thỏa thuận trước ngày chấm dứt dịch vụ 30 ngày bằng văn bản, văn bản điện tử (bao gồm Email) hoặc bằng các phương thức được hai bên thỏa thuận. Tuy nhiên, Ngân hàng có thể chấm dứt cung cấp dịch vụ bằng cách thông báo bằng văn bản, văn bản điện tử (bao gồm Email) hoặc bằng các phương thức khác được hai bên thỏa thuận cho Người lập thỏa thuận bất kỳ lúc nào trong các trường hợp sau:

銀行終止本契約時，須於終止日三十日前以書面、電子文件(包含 Email)或雙方約定之方式通知立約人終止本合約。但立約人如有下列情事之一者，銀行得隨時以書面、電子文件(包含 Email)或其他約定方式通知立約人終止本契約：

1. Người lập thỏa thuận chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ trong thỏa thuận này cho bên thứ ba khi không có sự đồng ý của Ngân hàng.

一、立約人未經銀行同意，擅自將契約之權利或義務轉讓第三人者。

2. Người lập thỏa thuận tuyên bố (hoặc bị tuyên bố) phá sản, giải quyết tranh chấp, giải thể, tái cơ cấu, tạm ngừng kinh doanh (cho dù có được cơ quan thẩm quyền chấp thuận hay không) hoặc bị đưa vào danh sách đen của bất kỳ tổ chức tài chính nào.

二、立約人聲請(或遭他人聲請)破產、和解、解散、重整、停止營業之情形(不問各該相關機關是否核准)或被任何金融機構列為拒絕往來戶之情形者。

3. Người lập thỏa thuận có vi phạm các điều quy định tại Điều 14 đến Điều 16 của thỏa thuận này.

三、立約人違反本契約第十四條至第十六條之規定者。

4. Người lập thỏa thuận vi phạm bất kỳ điều khoản và điều kiện nào quy định tại thỏa thuận này và không khắc phục vi phạm đó trước thời gian Ngân hàng thông báo.

四、立約人違反本契約之其他約定，經催告限期請求改善或履行未果者。

Điều 37 : Luật áp dụng

第三十七條 法律適用

Ngoại trừ hai bên có thỏa thuận khác, các điều khoản trong thỏa thuận này được áp dụng theo pháp luật Việt Nam.

關於本契約事項，除雙方有特別約定者外，適用越南法律。

Nếu cùng một điều khoản có bất kỳ sự khác biệt giữa tiếng Trung và tiếng Việt thì bản tiếng Trung được sử dụng làm căn cứ.

同一條款之中越文內容如有歧異，以中文版本為準。

Điều 38 : Tòa án phán quyết

第三十八條 法院管轄

Khi có xảy ra bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến thỏa thuận này, hai bên đồng ý tòa án TPHCM Việt Nam sẽ là tòa án sơ thẩm.

因本契約而涉訟者，雙方同意以越南胡志明市法院為第一審管轄法院。

Điều 39: Tiêu đề

第三十九條 標題

Các tiêu đề thể hiện trong thỏa thuận này nhằm mục đích tham khảo và không ảnh hưởng đến việc giải thích, mô tả các điều khoản liên quan của thỏa thuận.

本契約各條標題，僅為查閱方便而設，不影響契約有關條款之解釋、說明及瞭解。

Điều 40: Lưu trữ thỏa thuận

第四十條

契約分存

Thỏa thuận này được lập thành hai (02) bản, do Ngân hàng và Người lập thỏa thuận mỗi bên giữ một (01) bản.
本契約壹式貳份，由銀行及立約人各執壹份為憑。

Điều 41:

Luật bảo mật thông tin cá nhân

第四十一條

履行資料保護法告知義務

Các quy định có liên quan đến việc bảo mật thông tin, sử dụng thông tin Người gửi tiền phải tuân thủ theo nghị định số 117/2018/NĐ-CP về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin, 13/2023/NĐ-CP về việc bảo vệ dữ liệu thông tin cá nhân của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật có liên quan khác. Nếu tài khoản Người gửi tiền là cá nhân là người mang quốc tịch Đài Loan, phải tuân theo “Đạo luật bảo mật thông tin khách hàng cá nhân” (sau đây gọi tắt là “Luật bảo mật thông tin cá nhân”) và các quy định có liên quan khác của Ngân hàng.

存戶資料使用及保護相關規範，應依越南「客戶資料保護法(Số:117/2018/NĐ-CP)」，越南「個人資料保護法(Số:13/2023/NĐ-CP)」及其相關規定辦理。存戶如為台籍自然人，另適用台灣「個人資料保護法」(以下稱個資法)及銀行相關規定。

Căn cứ theo khoản 1 Điều 8 Luật bảo mật thông tin cá nhân Đài Loan (sau đây gọi tắt là “Luật thông tin cá nhân”), Ngân hàng phải thông báo cho Người lập thỏa thuận mang quốc tịch Đài Loan các thông tin sau:

銀行依據中華民國個人資料保護法（以下稱個資法）第八條第一項規定，謹向具中華民國國籍之立約人告知下列事項，請詳閱：

1. Mục đích thu thập:

一、蒐集之目的：

- (1) Cung ứng dịch vụ Global-eBanking và tùy lúc tổ chức các hoạt động tiếp thị dịch vụ Global-eBanking.
(一) 提供全球金融網服務及辦理全球金融網業務不定期舉辦之各項業務行銷活動。
- (2) Tiền gửi và thanh toán
(二) 存款與匯款
- (3) Nghiệp vụ tín thác
(三) 信託業務
- (4) Nghiệp vụ thẻ tín dụng, thẻ rút tiền mặt, thẻ ghi nợ hoặc séc điện tử
(四) 信用卡、現金卡、轉帳卡或電子票證業務
- (5) Nghiệp vụ tín dụng
(五) 授信業務
- (6) Nghiệp vụ tiếp thị (tiếp thị kèm với Mega Holdings)
(六) 行銷業務（包含金控共同行銷業務）
- (7) Các hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng phù hợp với các nội dung đăng ký kinh doanh hoặc điều lệ ngân hàng
(七) 銀行其他經營合於營業登記項目或組織章程之業務
- (8) Việc thu thập, xử lý và sử dụng được thực hiện nhằm tuân thủ quy định pháp luật và đáp ứng yêu cầu về giám sát tài chính.
(八) 依法令規定及金融監理需要，所為之蒐集處理及利用
- (9) Phục vụ nhu cầu thống kê, phân tích, nghiên cứu và quản lý nội bộ.
(九) 內部統計、研究分析與管理需要。

2. Loại thông tin cá nhân được thu thập:

二、蒐集之個人資料類別：

- (1) Tên, mã số định danh, phương thức liên hệ hoặc các thông tin khác được Người lập thỏa thuận điền trong “Giấy đề nghị và thỏa thuận sử dụng dịch vụ Global-eBanking” và các mục trên trang web (<http://www.global-ebanking.com>).
(一) 姓名、身分證統一編號、聯絡方式及其他立約人填具「全球金融網申請暨服務約定書」載明項目及服務網頁列示項目（網址：<https://www.global-ebanking.com>）等資料類別。
- (2) Thông tin giao dịch, thông tin tín dụng, thông tin đầu tư và thông tin bảo hiểm.
(二) 往來交易資料、信用資料、投資資料、保險資料。

3. Thời gian, khu vực địa lý, đối tượng và phương thức sử dụng thông tin cá nhân:

三、個人資料利用之期間、地區、對象及方式：

- (1) Thời gian: Khoảng thời gian tồn tại của mục đích cụ thể mà thông tin cá nhân được thu thập, hoặc khoảng thời gian được xác định theo quy định pháp luật liên quan (chẳng hạn như Luật Kế toán Doanh nghiệp) hoặc khoảng thời gian lưu trữ thông tin cần thiết để Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ kinh doanh hoặc niên hạn thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng. (theo ngày đến hạn trễ nhất làm cơ sở)
(一) 期間：個人資料蒐集之特定目的存續期間，或依相關法令所定（例如商業會計法等）或因執行業務所必須之保存期間或依個別契約就資料之保存所定之保存年限。（以孰後屆至者為準）
- (2) Khu vực địa lý: Bất kỳ địa điểm nào trong nước hoặc nước ngoài là nơi sở tại của “các đối tượng” được mô tả dưới đây.
(二) 地區：下列揭示利用「對象」之國內及國外所在地。
- (3) Các đối tượng: Ngân hàng và các tổ chức được Ngân hàng ủy thác cho mục đích xử lý các nghiệp vụ, các tổ chức sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật (chẳng hạn như công ty kiểm soát cổ phần mà Ngân hàng trực thuộc), các tổ chức khác có liên quan đến kinh doanh (chẳng hạn như chi nhánh ở nước ngoài của Ngân hàng, ngân hàng đại lý (bao gồm ngân hàng chuyển tiền, ngân hàng thanh toán và ngân hàng trung gian), Trung tâm Thông tin Tín dụng, Công ty TNHH Dịch vụ Thông tin Tài chính và người tiếp nhận thông tin cá nhân theo phương thức truyền tải quốc tế không bị giới hạn bởi cơ quan quản lý sự nghiệp mục đích trung ương), các tổ chức có quyền theo quy định pháp luật hoặc cơ quan giám sát tài chính và các đối tượng được bên khách hàng chấp thuận (chẳng hạn như các công ty tham gia vào các hoạt động tiếp thị chung hoặc trao đổi thông tin Người lập thỏa thuận với Ngân hàng, các doanh nghiệp hợp tác với Ngân hàng để thúc đẩy kinh doanh, v.v.).
(三) 對象：銀行及受銀行委託處理事務之委外機構、依法令規定利用之機構（例如：銀行所屬金融控股公司）、其他業務相關之機構【例如：銀行海外分支機構、通匯行（含原始匯款行、解款行、中間銀行）、財團法人聯合徵信中心、財金資訊股份有限公司、未受中央目的事業主管機關限制之國際傳輸個人資料之接收者】、依法有權機關或金融監理機關、臺端同意之對象(例如銀行共同行銷或交互運用立約人資料之公司、與銀行合作推廣業務之公司等)。
- (4) Cách thức sử dụng: Thông tin cá nhân sẽ được sử dụng bằng cơ giới tự động hóa hoặc các biện pháp không tự động phù hợp quy định pháp luật về thông tin cá nhân.
(四) 方式：符合個人資料相關法令以自動化機器或其他非自動化之利用方式。

4. Người lập thỏa thuận có thể thực hiện các quyền sau đối với thông tin cá nhân của mình được Ngân hàng lưu trữ theo Điều 3 của Luật thông tin cá nhân:

四、依據個資法第三條規定，立約人就銀行保有立約人之個人資料得行使下列權利：

- (1) Được phép yêu cầu Ngân hàng tra cứu, cho xem và sao chép các bản sao, nhưng Ngân hàng có thể tính phí cần thiết theo quy định.
(一) 得向銀行查詢、請求閱覽或請求製給複製本，而銀行依法得酌收必要成本費用。
- (2) Được phép yêu cầu Ngân hàng bổ sung hoặc điều chỉnh thông tin, nhưng Người lập thỏa thuận phải giải thích lý do hợp lý theo quy định.
(二) 得向銀行請求補充或更正，惟依法立約人應為適當之釋明。
- (3) Được phép yêu cầu Ngân hàng ngừng thu thập, xử lý hoặc ngừng sử dụng thông tin cá nhân, nhưng Ngân hàng có thể từ chối yêu cầu của Người lập thỏa thuận nếu thông tin đó là cần thiết để Ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ của mình theo quy định pháp luật.
(三) 得向銀行請求停止蒐集、處理或利用及請求刪除，惟依法銀行因執行業務所必須者，得不依立約人請求為之。

5. Ảnh hưởng về quyền lợi của Người lập thỏa thuận khi không cung cấp thông tin cá nhân:

五、立約人不提供個人資料所致權益之影響：

Người lập thỏa thuận có quyền tự do quyết định việc cung cấp thông tin cá nhân liên quan, tuy nhiên, nếu Người lập thỏa thuận từ chối cung cấp thông tin cá nhân liên quan, Ngân hàng sẽ không thể tiến hành xem xét hoặc thực hiện thủ tục cần thiết và do đó sẽ không thể cung ứng cho Người lập thỏa

thuận các dịch vụ liên quan.

立約人得自由選擇是否提供相關個人資料，惟立約人若拒絕提供相關個人資料，銀行將無法進行必要之審核及處理作業，致無法提供立約人相關服務。